



Phụ lục I

HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TẠI ĐÓ THỊ CÁC TUYẾN ĐƯỜNG MỚI ĐẶT TÊN (TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 30/2022/QĐ-UBND VÀ QUYẾT ĐỊNH SỐ 28/2023/QĐ-UBND)

(Kèm theo Quyết định số: 56 / 2023/QĐ-UBND ngày 14 / 12 / 2023 của UBND thành phố Đà Nẵng)

STT	Tên đường phố	Hệ số điều chỉnh giá đất														
		Đất ở					Đất thương mại, dịch vụ					Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất TMDV				
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 5	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 5	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 5
1	Ban Ban 1	1,0					1,0					1,0				
2	Ban Ban 2	1,0					1,0					1,0				
3	Ban Ban 3	1,0					1,0					1,0				
4	Ban Ban 4	1,0					1,0					1,0				
5	Ban Ban 5	1,0					1,0					1,0				
6	Ban Ban 6	1,0					1,0					1,0				
7	Ban Ban 7	1,0					1,0					1,0				
8	Ban Ban 8	1,0					1,0					1,0				
9	Ban Ban 9	1,0					1,0					1,0				
10	Ban Ban 10	1,0					1,0					1,0				
11	Ban Ban 11	1,0					1,0					1,0				
12	Ban Ban 12	1,0					1,0					1,0				
13	Ban Ban 14	1,0					1,0					1,0				
14	Ban Ban 15	1,0					1,0					1,0				
15	Ban Ban 16	1,0					1,0					1,0				
16	Ban Ban 17	1,0					1,0					1,0				
17	Bắc Thượng 1	1,2					1,2					1,2				
18	Bắc Thượng 2	1,1					1,1					1,1				
19	Bắc Thượng 3	1,1					1,1					1,1				
20	Bắc Thượng 4	1,1					1,1					1,1				
21	Bắc Thượng 5	1,1					1,1					1,1				
22	Bàu Sen 1	1,1					1,1					1,1				
23	Bàu Sen 2	1,1					1,1					1,1				
24	Bàu Sen 3	1,1					1,1					1,1				
25	Bình Hòa 16	1,0					1,0					1,0				
26	Bùi Quốc Khái	1,0					1,0					1,0				
27	Đa Mặn 15	1,0					1,0					1,0				
28	Đào Ngọc Chua	1,1					1,1					1,1				
29	Hòa An 24	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
30	Hòa An 25	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
31	Hoàng Hối Khanh	1,0					1,0					1,0				
32	Hồ Nghinh (Đoạn Võ Văn Kiệt đến giáp khu vực đang thi công chiều dài 220m đặt tên Hồ Nghinh)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
33	Lê Doãn Nhạ (đoạn tiếp theo từ đường 7,5m đang thi công đến giáp đường Nguyễn Sinh Sắc)	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0

Handwritten signature or mark.

STT	Tên đường phố	Hệ số điều chỉnh giá đất														
		Đất ở					Đất thương mại, dịch vụ					Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất TMDV				
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 5	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 5	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 5
34	Lê Hữu Khánh (Đoạn tiếp theo từ đường Mỹ Đa Tây 10 đến giáp đường Lê Hữu Khánh hiện hữu)	1,0					1,0					1,0				
35	Lê Thị Hiến	1,0					1,0					1,0				
36	Lê Trọng Thứ	1,0					1,0					1,0				
37	Mộc Sơn 7	1,0					1,0					1,0				
38	Mỹ Đa Tây 10															
-	- Đoạn 7,5m	1,0					1,0					1,0				
-	- Đoạn 5,5m	1,0					1,0					1,0				
39	Mỹ Đa Tây 11	1,0					1,0					1,0				
40	Mỹ Đa Tây 12	1,0					1,0					1,0				
41	Mỹ Khê 7	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1
42	Mỹ Khê 8	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1
43	Ngô Quang Huy	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
44	Nguyễn Quý Cảnh	1,0					1,0					1,0				
45	Quảng Nam															
-	-Đoạn 20m	1,0					1,0					1,0				
-	-Đoạn 15m	1,0					1,0					1,0				
46	Phạm Tuấn Tài															
-	- Đoạn 7,5m	1,0					1,0					1,0				
47	Phan Du	1,1					1,1					1,1				
48	Phước Tường 16	1,1					1,1					1,1				
49	Trần Minh Thiệt	1,0					1,0					1,0				
50	Trình Đường	1,1					1,1					1,1				
51	Trương Công Huân	1,2					1,2					1,2				
52	Trương Minh Hùng	1,0					1,0					1,0				
53	Xuân Hòa 3	1,1					1,1					1,1				
54	Xuân Hòa 4	1,1					1,1					1,1				
55	Trần Triệu Luật (đoạn tiếp theo từ đường Nguyễn Chơn đến giáp đường Nguyễn Sinh Sắc)	1,2					1,2					1,2				
56	Nguyễn Chơn	1,2					1,2					1,2				
57	Hòa Phú 20	1,2					1,2					1,2				
58	Hòa Phú 21	1,2					1,2					1,2				
59	Hòa Phú 22	1,2					1,2					1,2				
60	Hòa Phú 23	1,2					1,2					1,2				
61	Hòa Phú 24	1,2					1,2					1,2				
62	Hòa Phú 25	1,2					1,2					1,2				
63	Hòa Phú 26	1,2					1,2					1,2				
64	Hòa Phú 27	1,2					1,2					1,2				
65	Hòa Phú 28	1,2					1,2					1,2				

STT	Tên đường phố	Hệ số điều chỉnh giá đất														
		Đất ở					Đất thương mại, dịch vụ					Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất TMDV				
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 5	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 5	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 5
66	Hòa Phú 29	1,2					1,2					1,2				
67	Hòa Phú 30	1,2					1,2					1,2				
68	Hòa Phú 31	1,2					1,2					1,2				
69	Hòa Phú 32	1,2					1,2					1,2				
70	Đà Sơn 3	1,1					1,1					1,1				
71	Đà Sơn 4	1,2					1,2					1,2				
72	Đà Sơn 5	1,2					1,2					1,2				
73	Đà Sơn 6	1,2					1,2					1,2				
74	Đà Sơn 7	1,2					1,2					1,2				
75	Đà Sơn 8	1,2					1,2					1,2				
76	Khánh An 12	1,2					1,2					1,2				
77	Bàu Mạc 23	1,0					1,0					1,0				
78	Xuân Thiều 34	1,0					1,0					1,0				
79	Xuân Thiều 35	1,0					1,0					1,0				
80	Xuân Thiều 36	1,2					1,2					1,2				
81	Xuân Thiều 37	1,2					1,2					1,2				
82	Xuân Thiều 38	1,2					1,2					1,2				
83	Hòa Mỹ 9	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
84	Lưu Trưng Dương	1,0					1,0					1,0				
85	Mỹ Thị	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
86	Từ Giầy	1,0					1,0					1,0				
87	Phan Hoan	1,0					1,0					1,0				
88	Trương Xuân Nam	1,0					1,0					1,0				
89	Đặng Hồi Xuân	1,0					1,0					1,0				
90	Bờ Quan 2	1,0					1,0					1,0				
91	Bờ Quan 3	1,0					1,0					1,0				
92	Bờ Quan 4	1,0					1,0					1,0				
93	Bờ Quan 5	1,0					1,0					1,0				
94	Bờ Quan 6	1,0					1,0					1,0				
95	Bờ Quan 7	1,0					1,0					1,0				
96	Bờ Quan 8	1,0					1,0					1,0				
97	Bờ Quan 9	1,0					1,0					1,0				
98	Bờ Quan 10	1,0					1,0					1,0				
99	Bờ Quan 11	1,0					1,0					1,0				
100	Bờ Quan 12	1,0					1,0					1,0				
101	Bờ Quan 14	1,0					1,0					1,0				
102	Hói Kiếng 1	1,0					1,0					1,0				
103	Hói Kiếng 2	1,0					1,0					1,0				
104	Hói Kiếng 3	1,0					1,0					1,0				
105	Hói Kiếng 6	1,0					1,0					1,0				
106	Hói Kiếng 7	1,0					1,0					1,0				
107	Hói Kiếng 8	1,0					1,0					1,0				
108	Hói Kiếng 10	1,0					1,0					1,0				
109	Hói Kiếng 11	1,0					1,0					1,0				
110	Hói Kiếng 12	1,0					1,0					1,0				
111	Hói Kiếng 20	1,0					1,0					1,0				
112	Hói Kiếng 21	1,0					1,0					1,0				
113	Hói Kiếng 22	1,0					1,0					1,0				
114	Hói Kiếng 23	1,0					1,0					1,0				

7/6/20

STT	Tên đường phố	Hệ số điều chỉnh giá đất														
		Đất ở					Đất thương mại, dịch vụ					Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất TMDV				
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 5	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 5	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 5
115	Hói Kiếng 24	1,0					1,0					1,0				
116	Hói Kiếng 26	1,0					1,0					1,0				
117	Hói Kiếng 27	1,0					1,0					1,0				
118	Hói Kiếng 29	1,0					1,0					1,0				
119	Hói Kiếng 30	1,0					1,0					1,0				
120	Hói Kiếng 31	1,0					1,0					1,0				
121	Hói Kiếng 32	1,0					1,0					1,0				
122	Hói Kiếng 33	1,0					1,0					1,0				
123	Đường 3,5m thuộc phường Mỹ An	1,0					1,0					1,0				
124	Lâm Hoàn (Đoạn tiếp theo từ đường Lâm Hoàn hiện hữu đến giáp đường Kiệt 209 Nguyễn Văn Thoại)	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0
125	Lê Hữu Trác (Đoạn tiếp theo từ đường An Hải Đông 1 đến giáp đường Kiệt 209 Nguyễn Văn Thoại)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
126	Mỹ Khê 4 (Đoạn tiếp theo từ đường Lâm Hoàn mới đặt tên đến giáp đường Mỹ Khê 4 hiện hữu)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
127	Trần Bạch Đằng (Đoạn tiếp theo từ đường Lâm Hoàn đến giáp đường Trần Bạch Đằng hiện hữu)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
128	Bàu Hạc 7	1,0					1,0					1,0				
129	Bàu Hạc 8	1,0					1,0					1,0				
130	Vĩnh Tân - Đoạn 7,5m	1,0					1,0					1,0				
	Vĩnh Tân - Đoạn 5,5m	1,0					1,0					1,0				